KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (DVN)

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

Ngày 31/12/2024	25,100 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-1.2%	**8.2%**	**7.4%**

DT thuần
2024
5,522
tỷ VNĐ
YoY: ▼61.0| -1.1%

LN thuần
2024
483
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 56.0| 13.1%

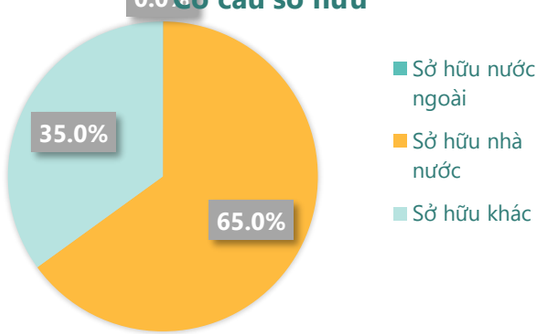
LN sau thuế
2024
468
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 78.0| 19.9%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
10.2%
YoY: +/-▲ 1.3%

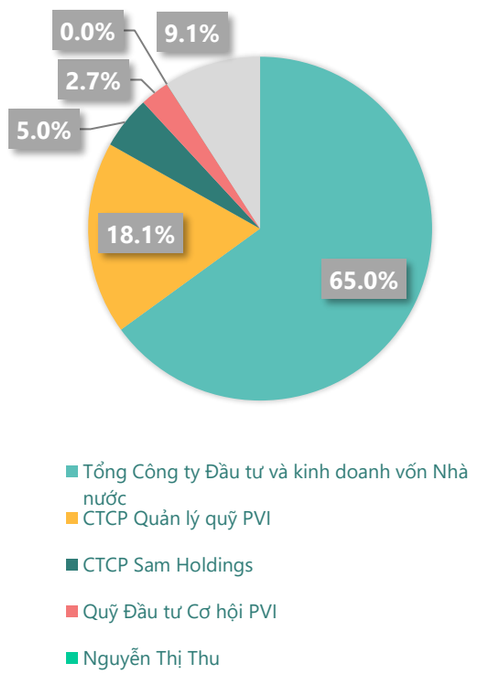
ROE
2024
12.7%
YoY: +/-▲ 0.9%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	17,425 - 28,523
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	5,949
Số lượng CPLH (CP)	237,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	96,790
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.53
EPS	1,828
P/E	13.7

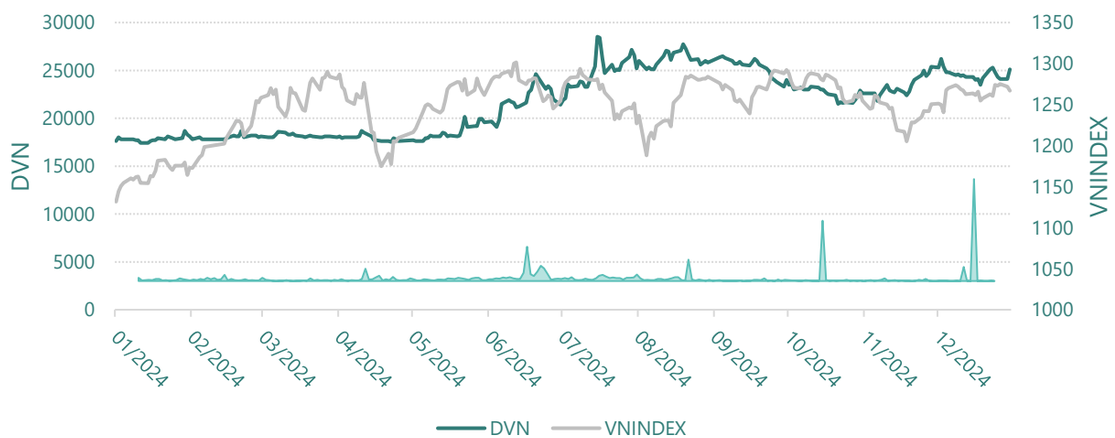
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



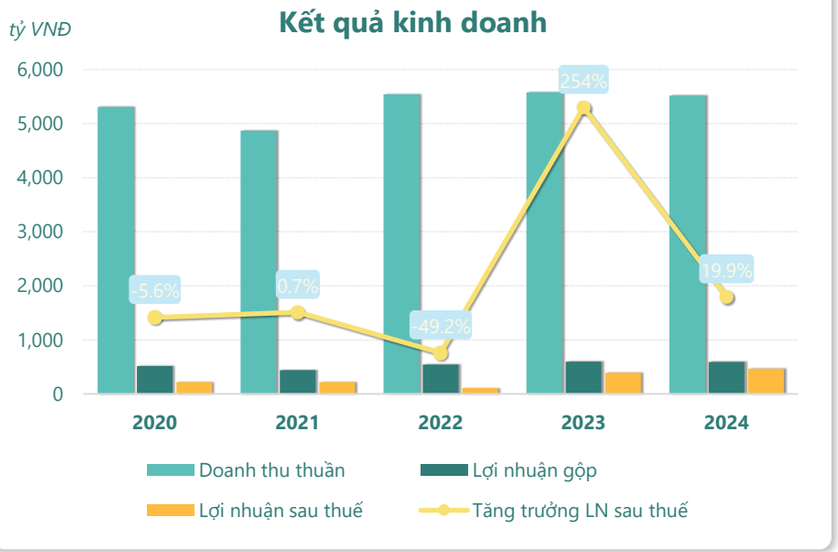
Lịch sử giá

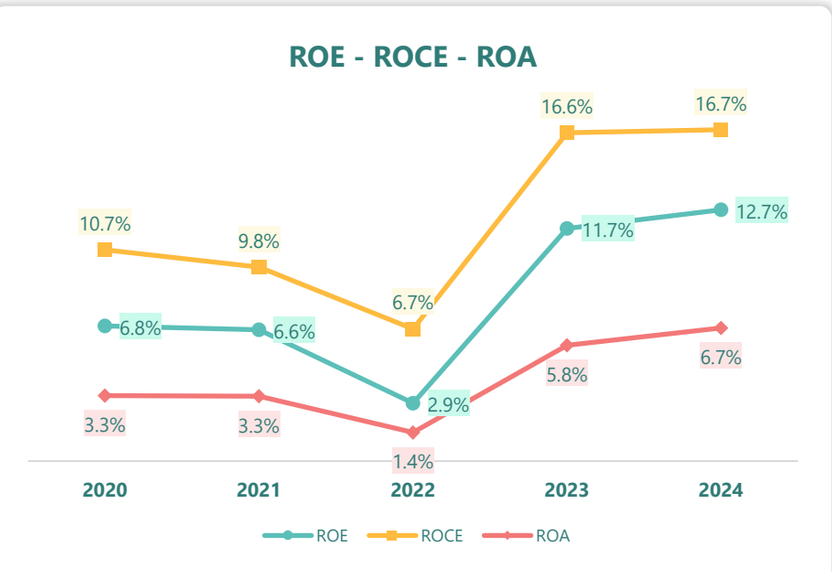


Năm **2024**, **DVN** ghi nhận doanh thu thuần **5,522** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **468.1** tỷ đồng, lần lượt **giảm 1.10%** và **tăng 19.9%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **12.7%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

KẾT QUẢ KINH DOANH

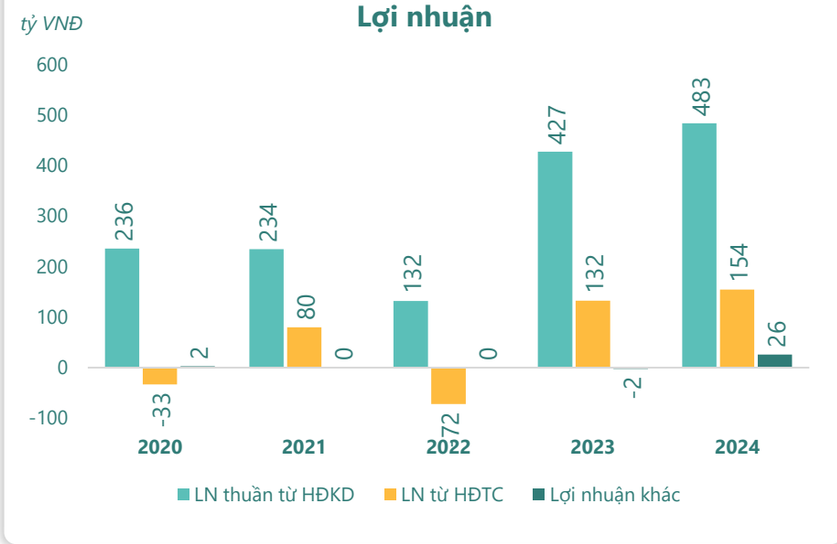


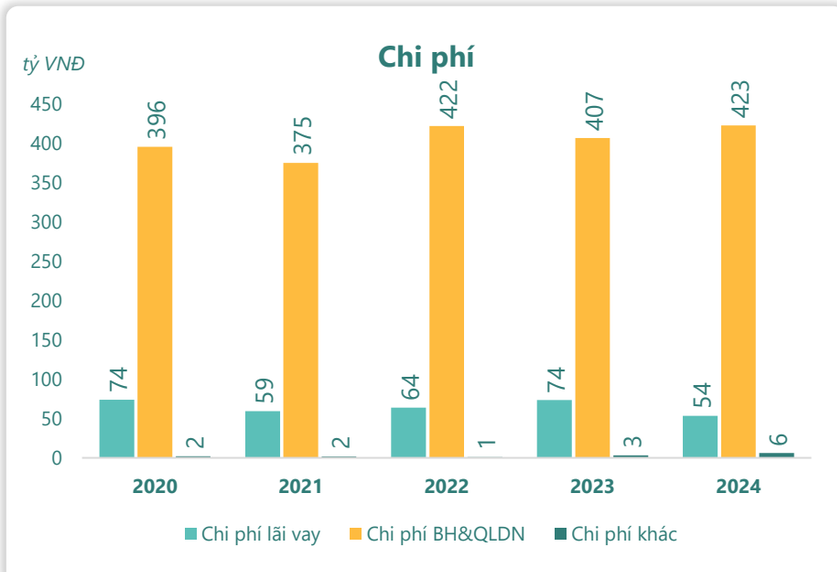


Năm **2024**, **DVN** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **483.1** tỷ đồng, **tăng lên 55.77** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (302.4 tỷ đồng) là 180.7 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

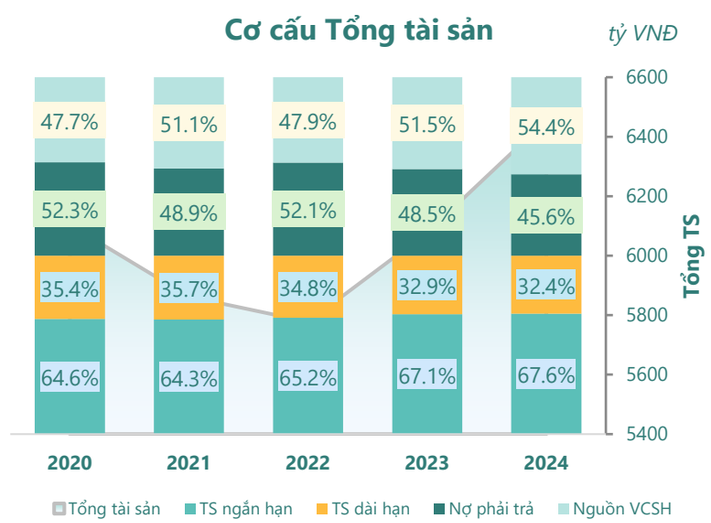
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **53.51** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **422.9** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **6.06** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

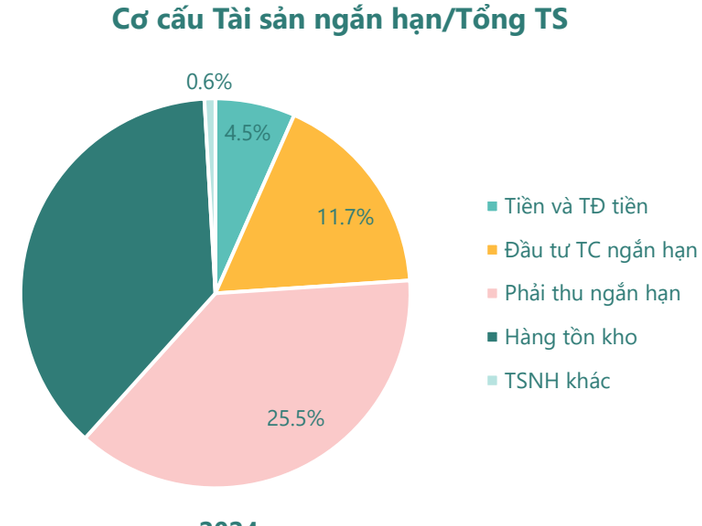
ROE của DVN năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **12.7%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

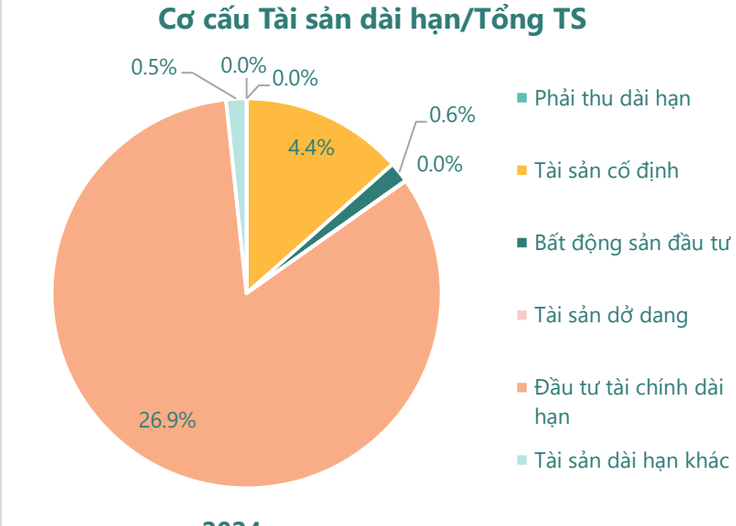




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **DVN** năm 2024 tăng trưởng **6.22%** so với năm trước, đạt **6,455** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 67.6%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 45.6% và 54.4%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

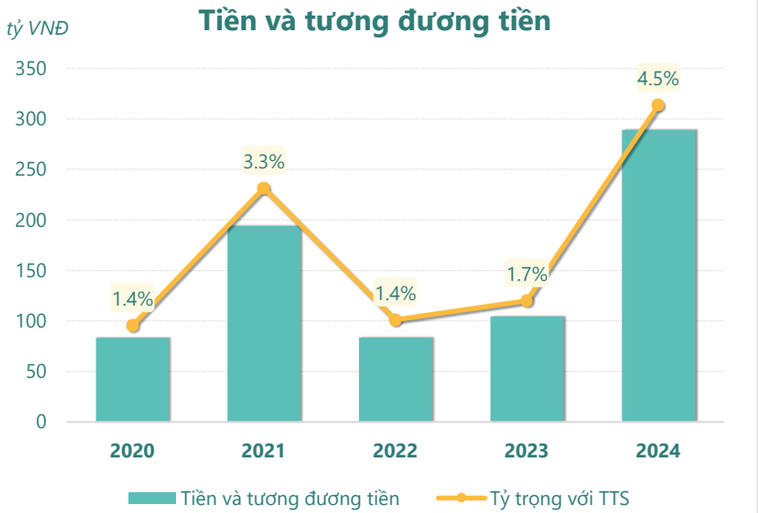
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của DVN đạt **4,363** tỷ đồng, tăng trưởng **6.94%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **67.6%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **25.5%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 25.3% trên tổng tài sản.

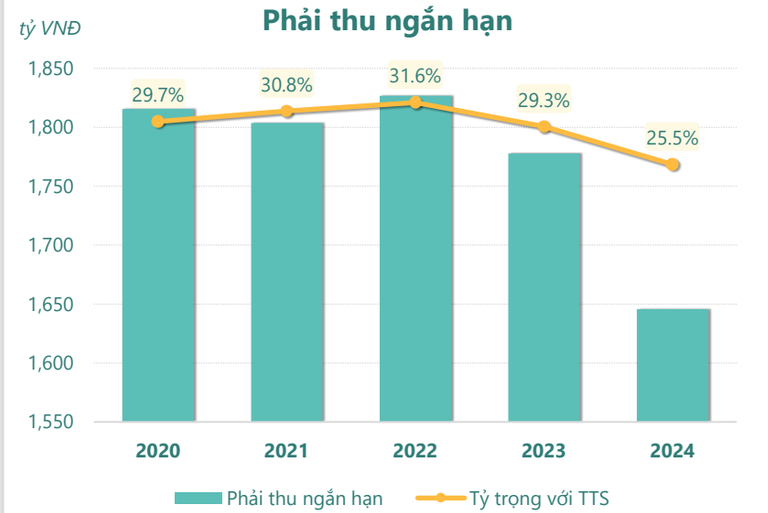
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

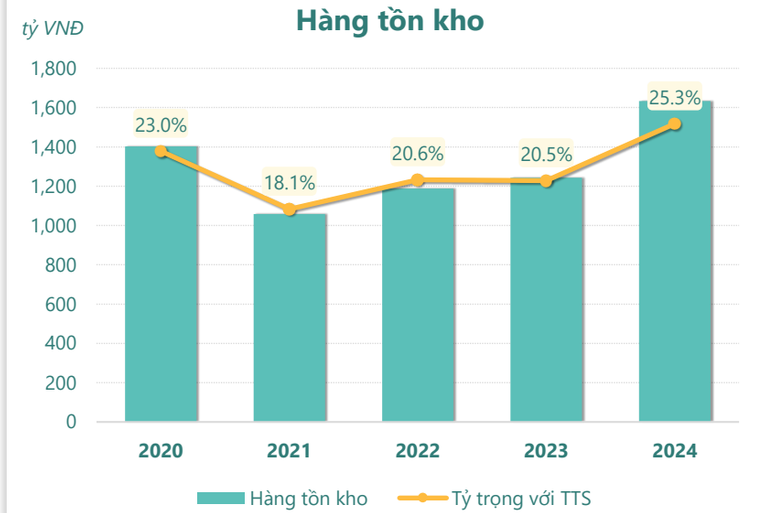
Tài sản dài hạn tăng trưởng **4.73%** so với năm trước và đạt **2,092** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **32.4%**. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **26.9%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 4.36%.

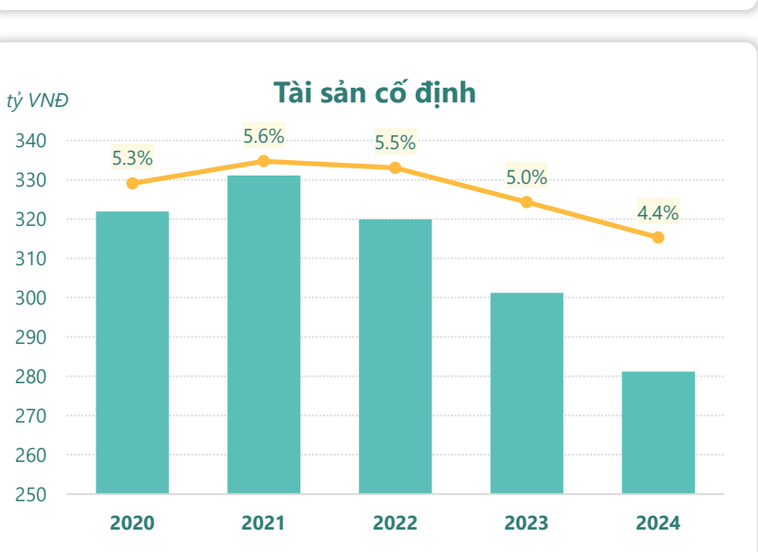
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

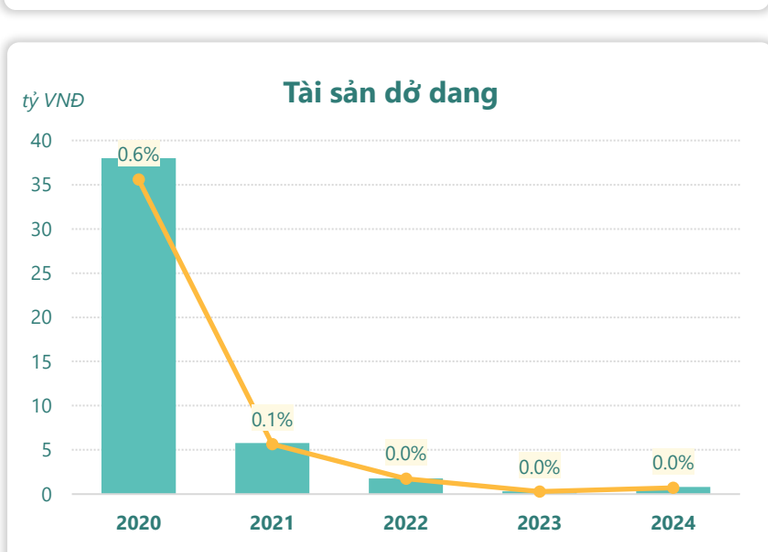
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

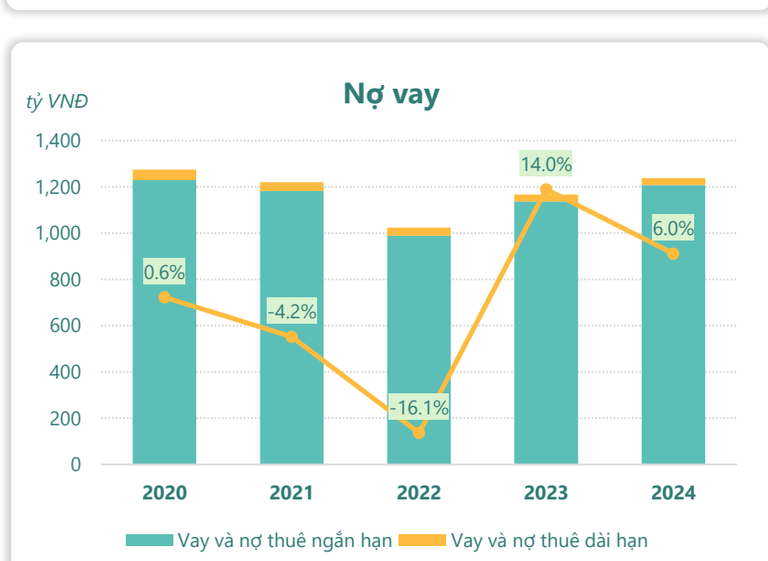






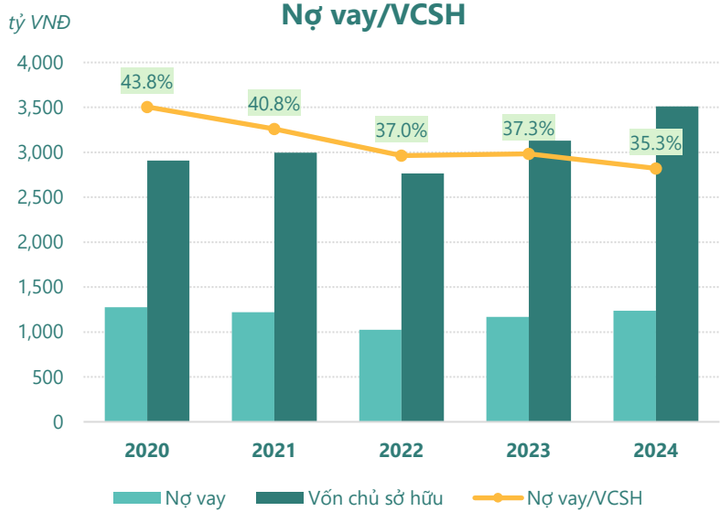




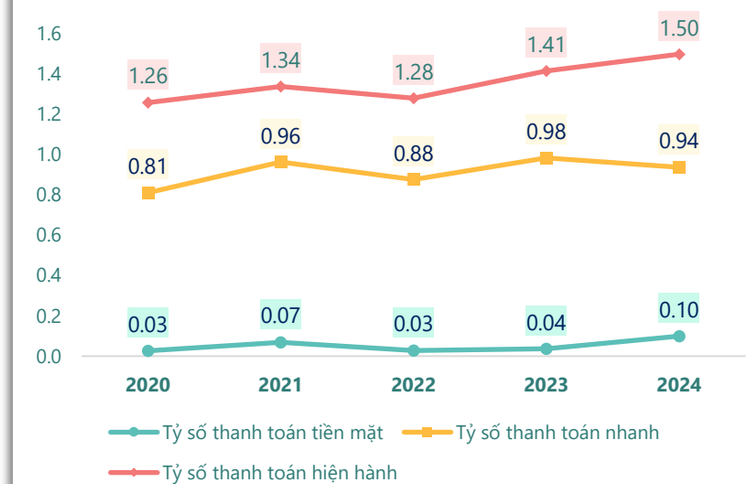


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

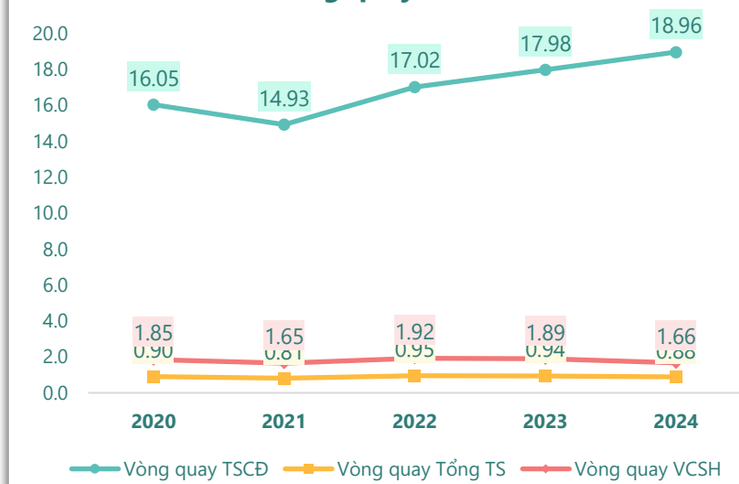
Nợ vay/VCSH



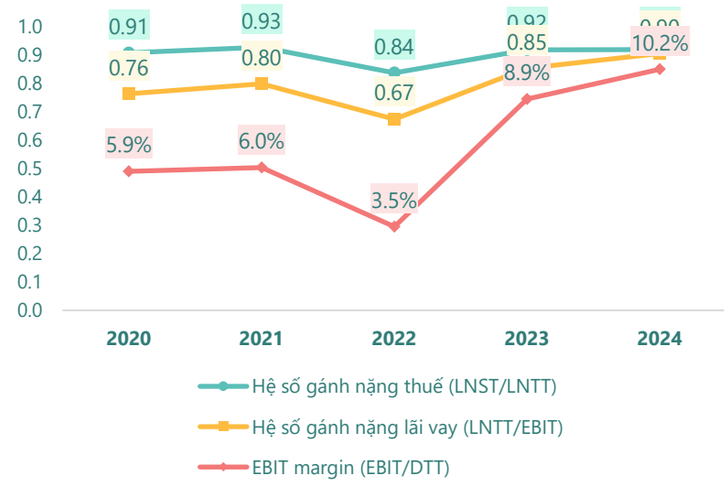
Chỉ số thanh khoản



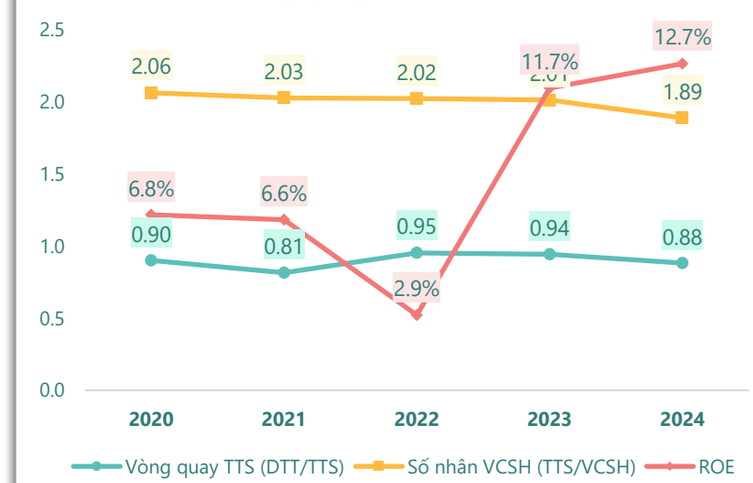
Vòng quay tài sản



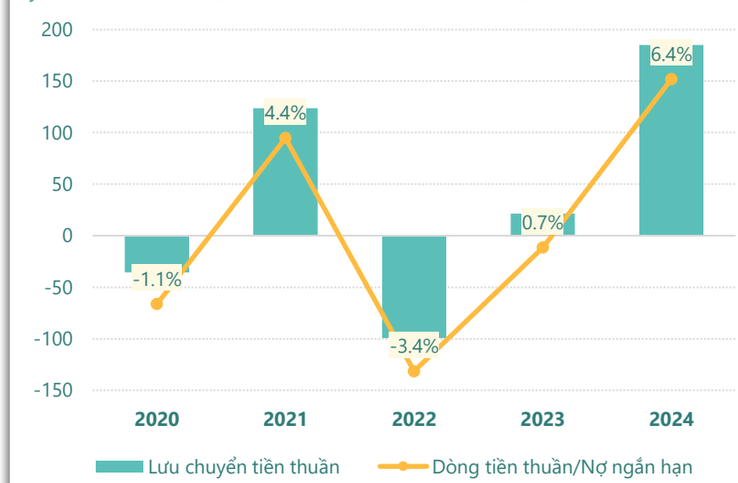
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**4,874**	**5,541**	**5,583**	**5,522**
Giá vốn hàng bán	4,434	4,997	4,985	4,929
Lợi nhuận gộp	**440**	**544**	**598**	**593**
Doanh thu HĐTC	114	130	284	258
Chi phí TC	34.6	202	152	104
Chi phí lãi vay	**59.5**	**64.0**	**73.6**	**53.5**
LN trong công ty LKLD	90.5	82.3	104	159
Chi phí bán hàng	256	287	263	274
Chi phí QLDN	120	136	143	149
LN thuần từ HĐKD	**234**	**132**	**427**	**483**
Lợi nhuận khác	0.06	0.15	-2.26	26.2
LN trước thuế	**234**	**132**	**425**	**509**
Lợi nhuận sau thuế	**217**	**110**	**390**	**468**
LNST của CĐ cty mẹ	**195**	**84.1**	**346**	**421**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	144	204	-111	-136
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	144	212	4.27	436
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-165	-515	128	-116
Tiền đầu kỳ	83.1	194	83.5	104
Lưu chuyển tiền thuần	**124**	**-99.1**	**21.5**	**185**
Ảnh hưởng tỷ giá	-12.9	-11.3	-0.61	-0.36
Tiền cuối kỳ	194	83.5	104	289

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**5,862**	**5,778**	**6,078**	**6,455**
Tài sản ngắn hạn	**3,768**	**3,767**	**4,080**	**4,363**
Tiền và tương đương tiền	194	83.5	104	289
Đầu tư tài chính ngắn hạn	673	635	923	756
Phải thu ngắn hạn	1,804	1,827	1,778	1,646
Hàng tồn kho	1,058	1,188	1,244	1,633
Tài sản ngắn hạn khác	38.9	34.2	31.1	39.5
Tài sản dài hạn	**2,094**	**2,011**	**1,998**	**2,092**
Phải thu dài hạn	1.74	1.71	1.68	0.71
Tài sản cố định	331	320	301	281
Bất động sản đầu tư	0.77	49.9	48.5	35.8
Tài sản dở dang	5.79	1.77	0.31	0.80
Đầu tư tài chính dài hạn	1,719	1,606	1,612	1,739
Tài sản dài hạn khác	35.9	31.8	34.2	35.3
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**2,867**	**3,013**	**2,947**	**2,946**
Nợ ngắn hạn	**2,816**	**2,946**	**2,886**	**2,914**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,182	988	1,137	1,208
Phải trả người bán ngắn hạn	1,476	1,840	1,613	1,556
Nợ dài hạn	**51.0**	**66.5**	**61.3**	**31.5**
Vay và nợ thuê dài hạn	38.8	35.7	30.6	30.2
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,995**	**2,766**	**3,131**	**3,510**
Vốn chủ sở hữu	**2,995**	**2,766**	**3,131**	**3,510**
Vốn điều lệ	2,370	2,370	2,370	2,370
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**